

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Lương thực Thực phẩm Safoco

Ngày 30/09/2025	54,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.6%	5.8%	3.6%

DT thuần Q3/25
179
tỷ VNĐ
QoQ: ▼11.0 -5.6%
YoY: ▼18.0 -9.0%

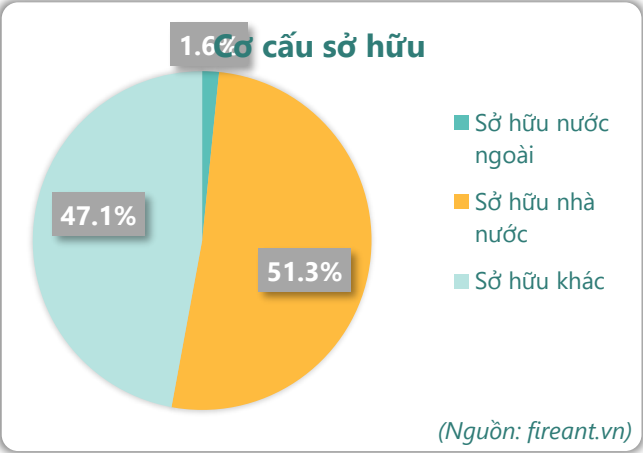
LN thuần Q3/25
16.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.20 8.3%
YoY: ▼0.30 -1.6%

LN sau thuế Q3/25
13.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.00 8.5%
YoY: ▲ 0.10 0.9%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
9.2%
YoY: +/-▲ 1.2%

ROE (TTM) Q3/25
28.9%
YoY: +/-▼ 2.4%

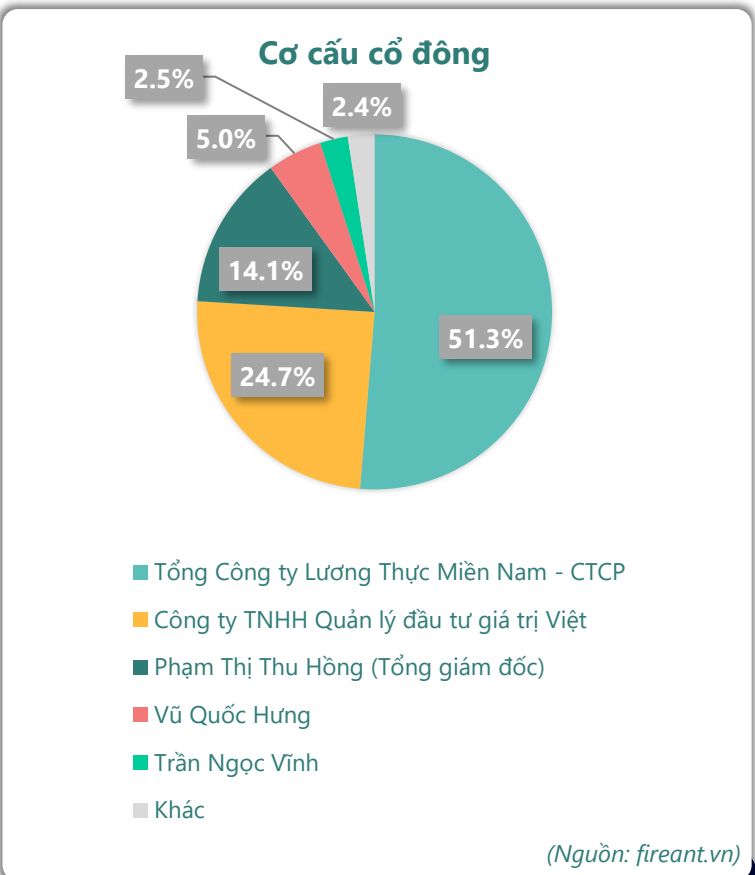
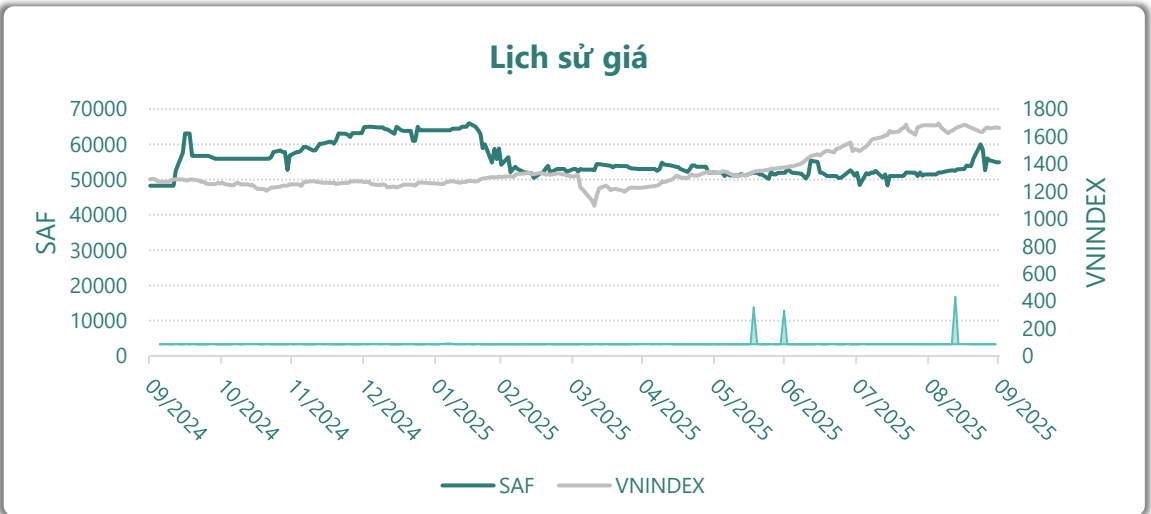
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	48,272 - 66,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	661
Số lượng CPLH (CP)	12,046,590
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,430
Sở hữu nước ngoài	1.6%
Beta	0.05
EPS	4,033
P/E	13.6



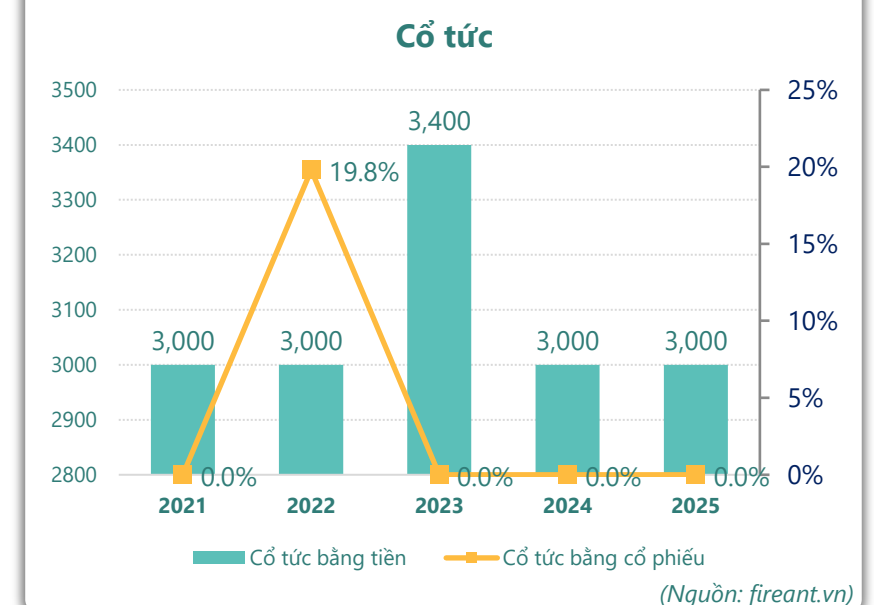
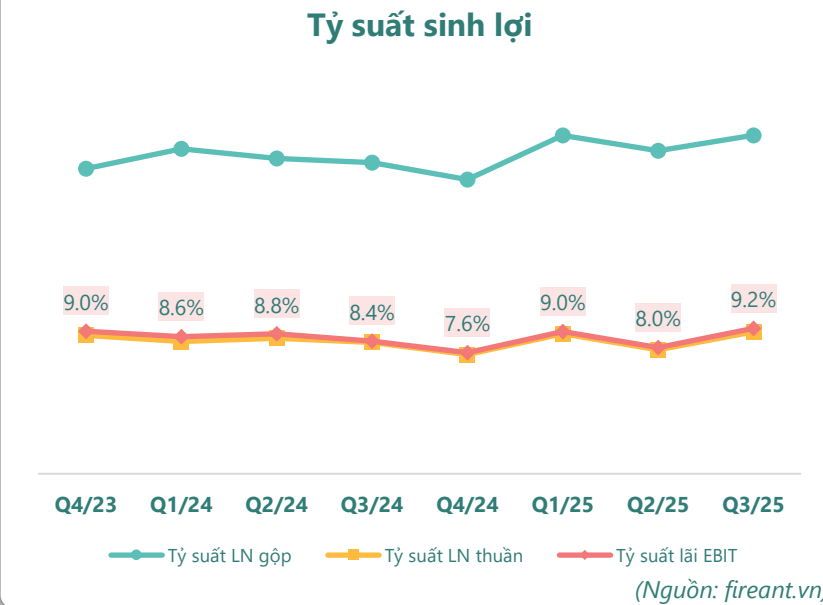
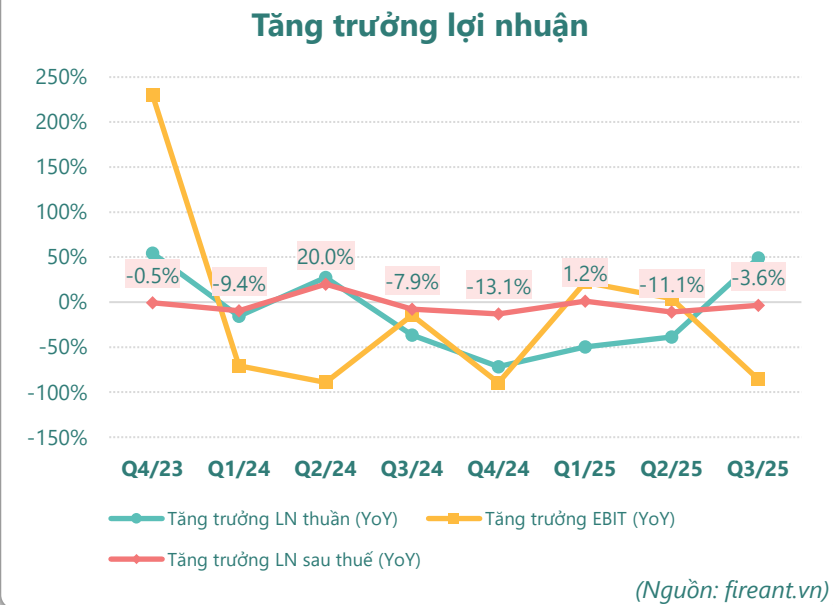
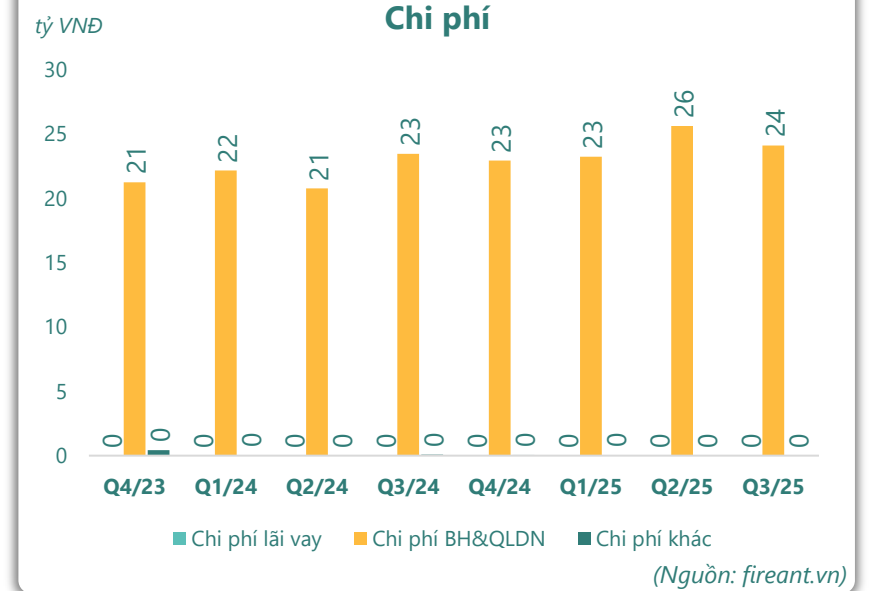
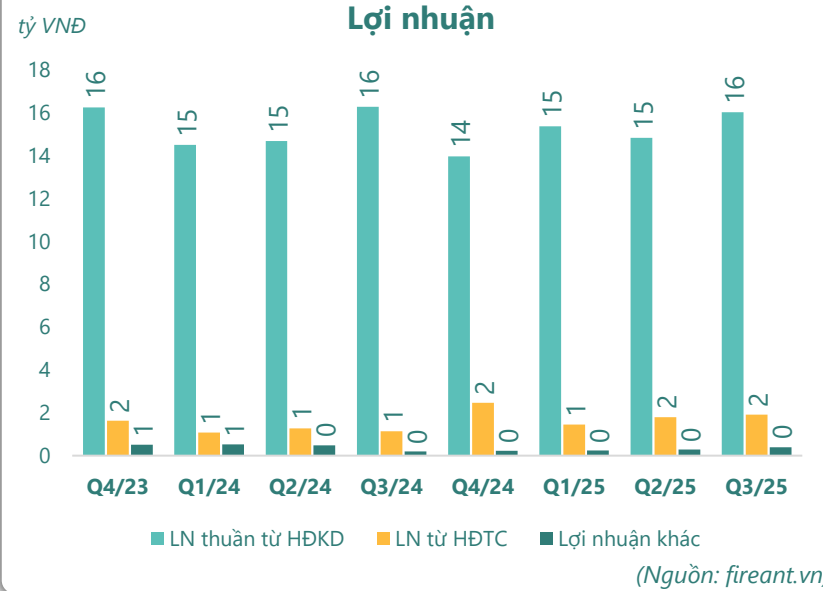
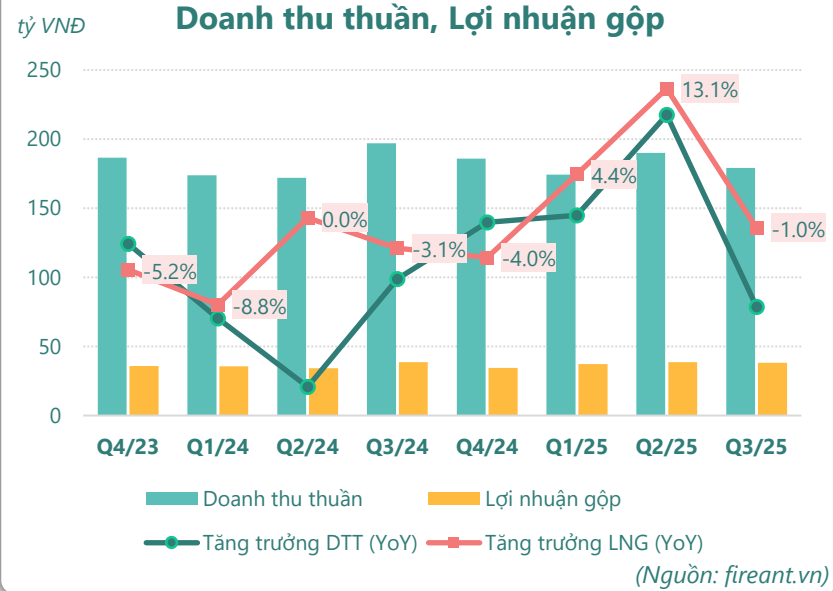
DT thuần 9T 2025
544
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 0.1%

LN thuần 9T 2025
46.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 1.7%

LN sau thuế 9T 2025
37.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 2.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH

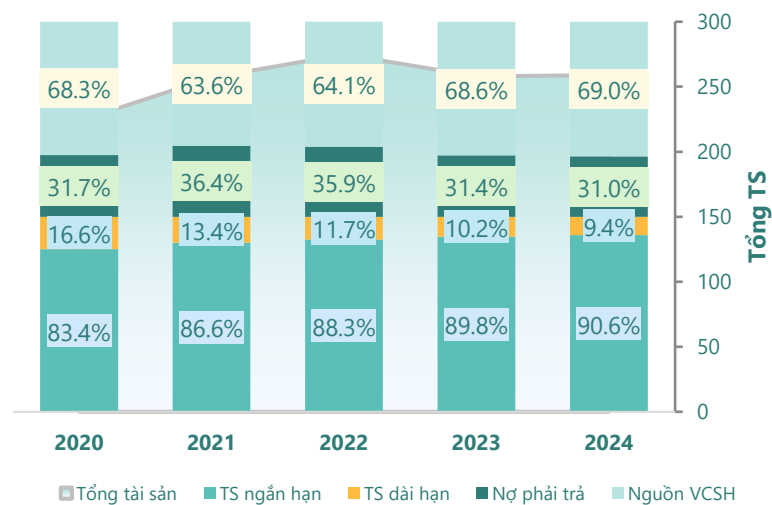




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

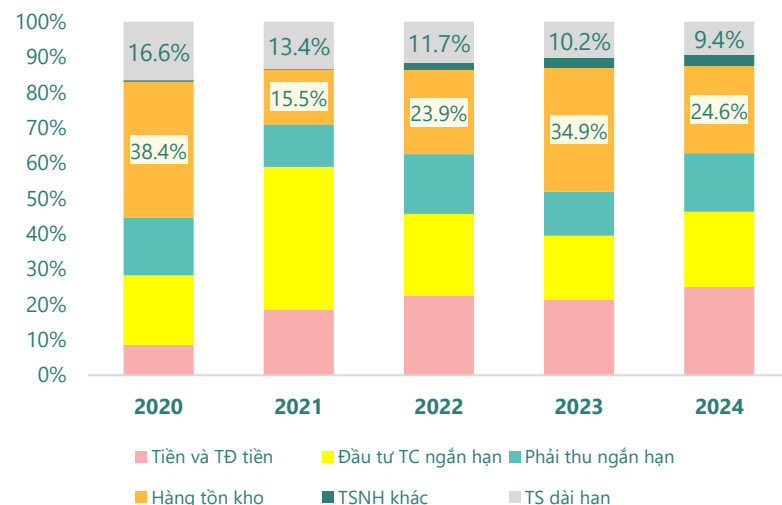
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

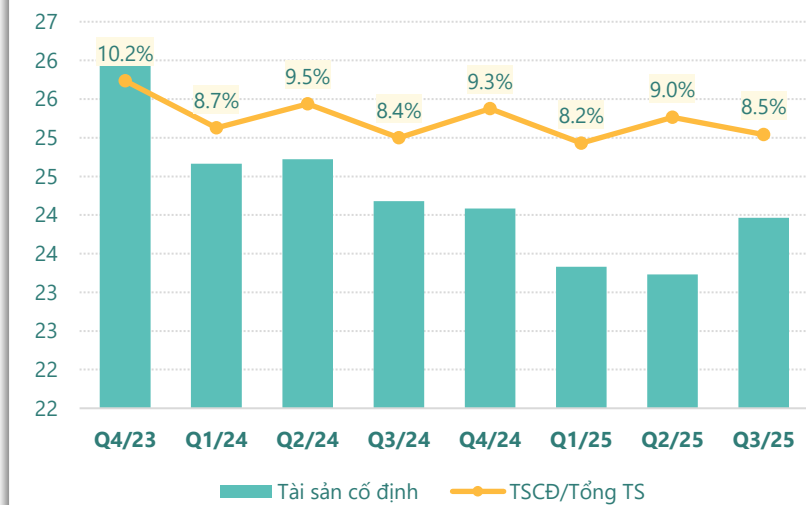
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

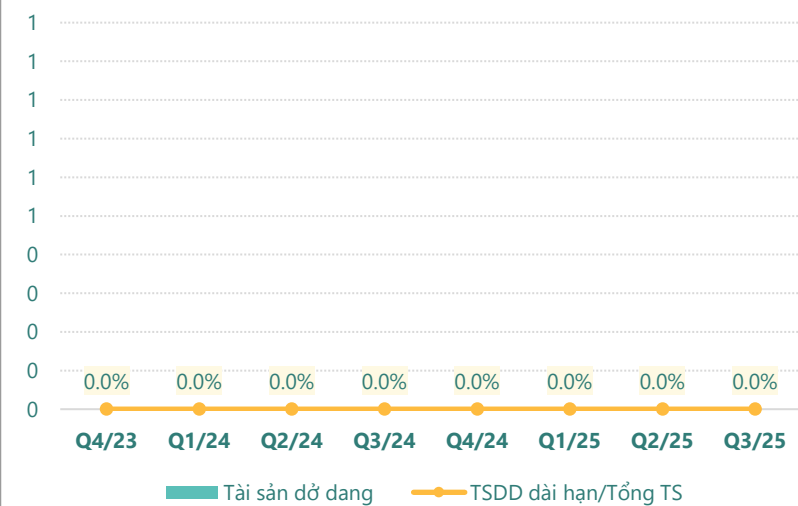
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

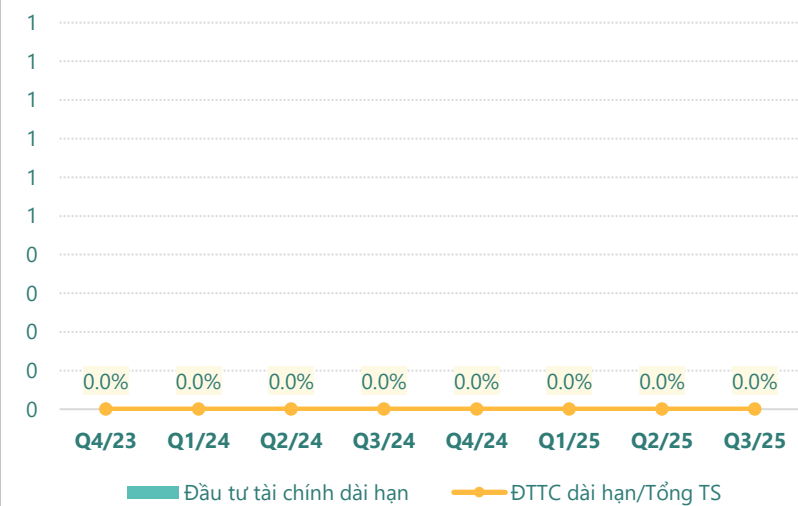
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

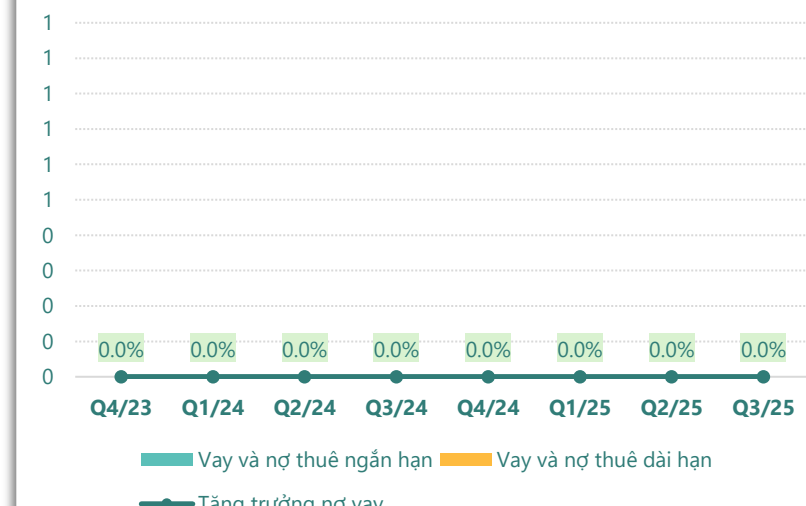
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



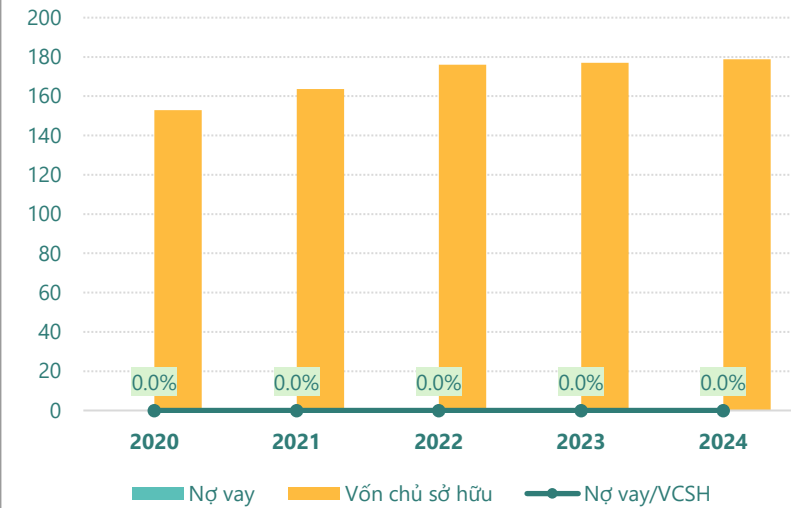
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

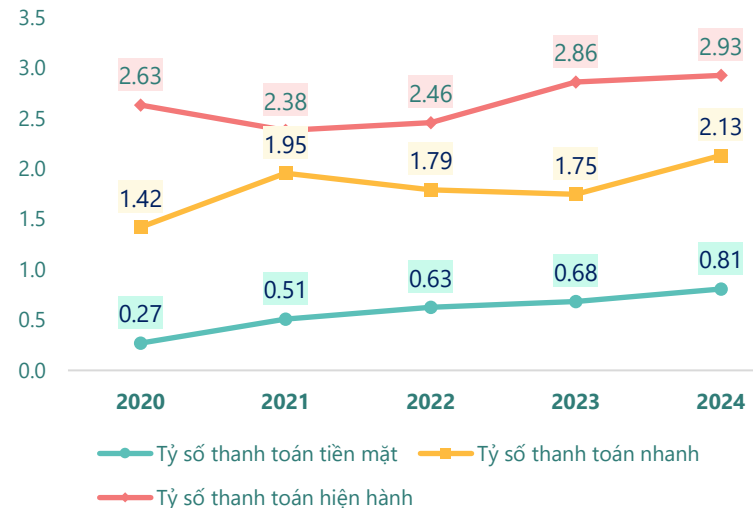
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



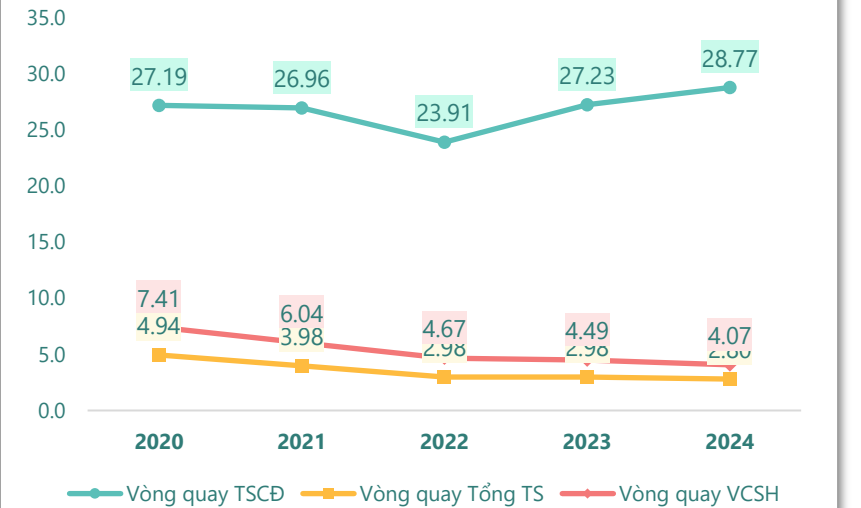
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



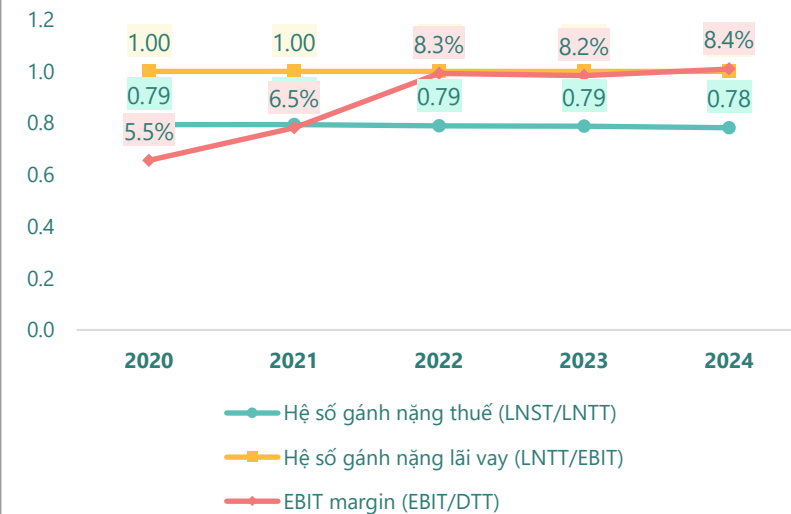
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



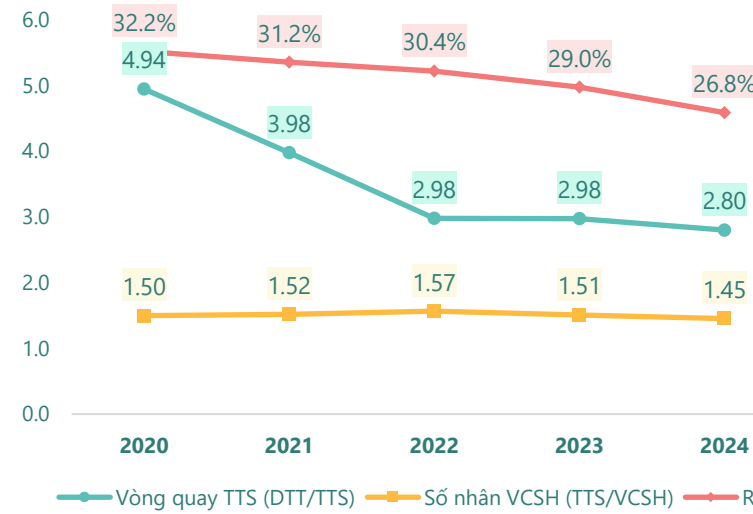
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



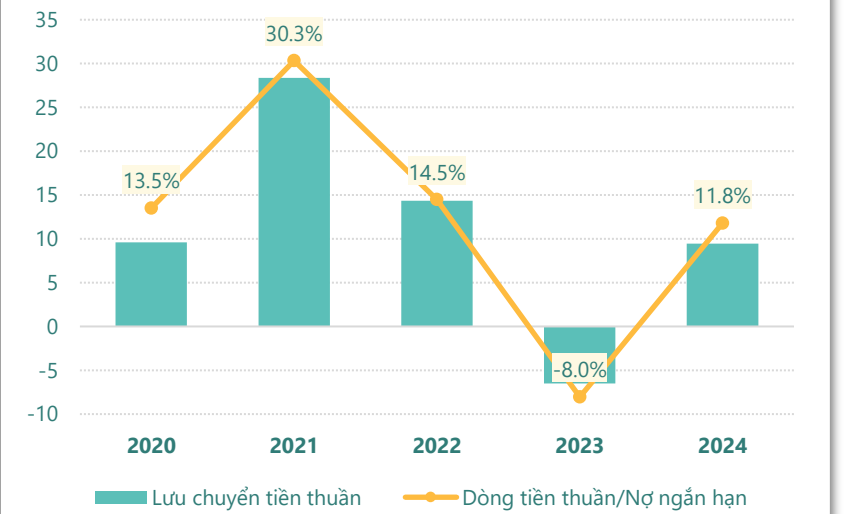
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	179	197	-9.0%	544	543	0.1%
Giá vốn hàng bán	141	158	-10.7%	430	434	-1.1%
Lợi nhuận gộp	38.2	38.6	-0.9%	114	108	5.2%
Doanh thu HĐTC	1.96	1.62	21.1%	5.51	4.18	32.0%
Chi phí TC	0.04	0.48	-91.5%	0.35	0.68	-48.1%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	19.2	18.7	2.8%	57.7	28.4	103%
Chi phí QLDN	4.92	4.83	1.9%	15.3	38.0	-59.8%
LN thuần từ HĐKD	16.0	16.3	-1.6%	46.2	45.5	1.7%
Lợi nhuận khác	0.40	0.19	108%	0.93	1.20	-22.4%
LN trước thuế	16.4	16.5	-0.4%	47.2	46.7	1.1%
Lợi nhuận sau thuế	13.0	12.9	0.9%	37.5	36.5	2.7%
LNST của CĐ cty mẹ	13.0	12.9	0.9%	37.5	36.5	2.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.6	32.9	-12.0	21.3	4.48	31.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.87	-0.88	6.75	1.83	-0.15	10.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.55	0	0	-36.1	0	0
Tiền đầu kỳ	18.7	37.9	70.0	64.8	51.8	56.1
Lưu chuyển tiền thuần	19.2	32.0	-5.20	-13.0	4.33	42.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.05	-0.05	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	37.9	70.0	64.8	51.8	56.1	98.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	282	259	8.8%
Tài sản ngắn hạn	258	235	9.8%
Tiền và tương đương tiền	98.3	64.8	51.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	55.0	-18.2%
Phải thu ngắn hạn	39.7	43.0	-7.8%
Hàng tồn kho	61.0	63.7	-4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	8.26	66.4%
Tài sản dài hạn	24.1	24.3	-0.6%
Phải thu dài hạn	0.06	0.05	18.5%
Tài sản cố định	24.0	24.1	-0.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.13	0.16	-21.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	113	80.2	40.8%
Nợ ngắn hạn	113	80.2	40.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	11.3	60.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	169	179	-5.6%
Vốn chủ sở hữu	169	179	-5.6%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

